

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KIẾN THỨC CƠ BẢN:

Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Phân biệt tăng trưởng và phát triển kinh tế
2. Các chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế
3. Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế
4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

1. Khái niệm và sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế
2. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế
3. Trách nhiệm của công dân trong hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội

1. Bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm, vai trò của bảo hiểm
2. An sinh xã hội, một số chính sách an sinh xã hội cơ bản, vai trò của an sinh xã hội

Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh

1. Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh
2. Giải thích sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh

Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các hình thức thực hiện
2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Chủ đề 6: Quản lý thu chi trong gia đình

1. Khái niệm quản lý thu chi trong gia đình
2. Sự cần thiết quản lý thu chi trong gia đình
3. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lý trong gia đình

B. LUYỆN TẬP CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Câu 1. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế

- A. so với các nền kinh tế khác trên thế giới.
- B. trong nhiều năm, nhiều thập kỉ liên tiếp.
- C. trong một thời gian nhất định so với thời kì gốc.
- D. so với mức tăng trưởng chung của kinh tế thế giới.

Câu 2. Tăng trưởng kinh tế được phản ánh thông qua yếu tố nào sau đây?

- A. Số lao động tham gia sản xuất.

- B. Tổng diện tích đất được sử dụng.
- C. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.
- D. Sự gia tăng dân số của một quốc gia.

Câu 3. Tổng sản phẩm quốc nội được viết tắt là

- A. GDP.
- B. GNI.
- C. HDI.
- D. NDI.

Câu 4. Tổng sản phẩm quốc nội của một quốc gia (GDP) **không bao gồm** yếu tố nào sau đây?

- A. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư.
- B. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.
- C. Giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.
- D. Giá trị sản phẩm sử dụng ở khâu trung gian.

Câu 5. GDP/ người là viết tắt của chỉ số nào sau đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội.
- B. Tổng thu nhập quốc dân.
- C. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.
- D. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

Câu 6. Đoạn thông tin dưới đây đề cập đến chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế nào?

Thông tin. là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hoá, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra (bao gồm cả ở trong và ngoài lãnh thổ quốc gia) trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

- A. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).
- B. Tổng thu nhập quốc dân (GNI).
- C. Chỉ số phát triển con người (HDI).
- D. Chỉ số bất bình đẳng xã hội (Gini).

Câu 7. Một trong những chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là

- A. GNI/ người.
- B. HDI.
- C. MPI.
- D. Gini.

Câu 8. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng vai trò của tăng trưởng kinh tế?

- A. Giải quyết việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống.
- B. Xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội.
- C. Góp phần phát triển văn hóa, giáo dục của đất nước.
- D. Tạo tiền đề để củng cố an ninh, quốc phòng.

Câu 9. Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội được gọi là

- A. Cơ cấu kinh tế.
- B. Phát triển kinh tế.
- C. Thành phần kinh tế.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 10. Sự phát triển kinh tế của một quốc gia được biểu hiện thông qua yếu tố nào sau đây?

- A. Sự gia tăng các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.
- B. Chỉ số đói nghèo có sự gia tăng nhanh chóng.
- C. Loại bỏ ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế.
- D. Chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tăng.

Câu 11. Chỉ tiêu tiến bộ xã hội trong phát triển kinh tế được thể hiện thông qua chỉ số nào dưới đây?

- A. GDP.
- B. GDI.
- C. HDI.
- D. GNI.

Câu 12. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại **không** được thể hiện qua yếu tố nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng của ngành dịch vụ.
- B. Giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp.
- C. Tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp.
- D. Giảm tỉ trọng của tất cả các ngành.

Câu 13. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, vai trò của phát triển kinh tế được thể hiện như thế nào?

- A. Làm gia tăng sự không ổn định trong hệ thống tài chính.
- B. Giảm thiểu sự phụ thuộc vào ngành kinh tế truyền thống.
- C. Tăng cường chi phí cho khai thác tài nguyên thiên nhiên.
- D. Tạo chậm trễ cho việc thích nghi với những công nghệ mới.

Câu 14. Sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại của một quốc gia mà không làm tổn thương đến các nhu cầu của thế hệ tương lai là một trong những yêu cầu bắt buộc của

- A. phát triển bền vững.
- B. chuyển dịch kinh tế.
- C. chuyển đổi kinh tế.
- D. thành phần kinh tế.

Câu 15. Nhận định nào sau đây **đúng** khi phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế?

- A. Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự biến đổi về mặt chất của một nền kinh tế.
- B. Tăng trưởng kinh tế là quá trình biến đổi cả về lượng và chất của một nền kinh tế.
- C. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng hơn, toàn diện hơn so với tăng trưởng kinh tế.
- D. Phát triển kinh tế có phạm vi hẹp hơn và đơn điệu hơn so với tăng trưởng kinh tế.

Câu 16: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

a) Kết quả tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm tạo tiền đề vật chất thúc đẩy các chỉ tiêu về phát triển kinh tế.

b) Thu nhập theo đầu người từ 3.500 USD giảm xuống còn 2052 USD phản ánh sự phát triển kinh tế theo chiều hướng đi xuống.

c) Tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam không ngừng tăng là kết quả của việc thực hiện tăng trưởng kinh tế cao.

d) Với 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế là thể hiện các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội khi nước ta phát triển kinh tế.

Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

Câu 1. Khái niệm nào được đề cập đến trong đoạn trích sau: “.... là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung”?

- A. Toàn cầu hóa.
- B. Khu vực hóa.
- C. Hội nhập kinh tế quốc tế.
- D. Đa dạng hóa - đa phương hóa.

Câu 2. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường.
- B. Giúp mỗi quốc gia thu hút vốn đầu tư.
- C. Tạo cơ hội việc làm cho các tầng lớp dân cư.
- D. Khiến các quốc gia phải hi sinh lợi ích của mình.

Câu 3. Xét về hình thức, có mấy cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. 1 cấp độ.
- B. 2 cấp độ.
- C. 3 cấp độ.
- D. 4 cấp độ.

Câu 4. Đoạn thông tin sau đề cập đến hình thức hội nhập kinh tế nào?

Thông tin. Là hiệp định được kí kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Đây là Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương đầu tiên của Việt Nam. Hiện nay, Nhật Bản đang là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hợp tác song phương giữa hai nước đã góp phần thúc đẩy liên kết đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp của hai quốc gia. Trong lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư Nhật Bản đã hiện diện ở 57/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam, với 4 978 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng kí gần 69 tỉ USD tính đến tháng 12/2022, đứng thứ 3 trong số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Nguồn: dẫn theo SGK Giáo dục Kinh tế và pháp luật - bộ sách Cánh diều, trang 20.

- A. Hội nhập kinh tế song phương.
- B. Hội nhập kinh tế khu vực.
- C. Hội nhập kinh tế toàn cầu.
- D. Hội nhập kinh tế đa phương.

Câu 5. Hình thức hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở sự tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển là

- A. hợp tác toàn cầu.
- B. hợp tác khu vực.
- C. hợp tác song phương.
- D. hợp tác đa phương.

Câu 6. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập song phương.
- B. Hội nhập khu vực.
- C. Hội nhập toàn cầu.
- D. Hội nhập đa phương.

Câu 7. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) là tổ chức quốc tế thuộc cấp độ hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập song phương.
- B. Hội nhập khu vực.
- C. Hội nhập toàn cầu.
- D. Hội nhập đa phương.

Câu 8. Đầu tư quốc tế được chia thành hai hình thức chủ yếu là

- A. thanh toán và tín dụng quốc tế.
- B. xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá.
- C. đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.
- D. đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Câu 9. Hoạt động nào sau đây **không phải** là dịch vụ thu ngoại tệ?

- A. Du lịch quốc tế.
- B. Du lịch nội địa.
- C. Xuất nhập khẩu lao động.
- D. Giao thông vận tải quốc tế.

Câu 10. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam?

- A. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. nghiêm cấm tư bản nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.
- C. hạn chế việc xuất khẩu lao động và xuất khẩu hàng hóa.
- D. siết chặt hàng rào thuế quan để bảo hộ thị trường nội địa.

Câu 11: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Đến nay, nước ta đã có quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó có 4 đối tác chiến lược toàn diện, 17 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện); có quan hệ thương mại với 224 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức quốc tế; đã ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; đàm phán, ký kết và thực thi 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới; trong đó 16 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương và đa phương.

- a) Nước ta có quan hệ hợp tác kinh tế với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- b) Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương giúp Việt Nam mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại.

c) Kinh tế đối ngoại là yếu tố giữ vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận cấu thành chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Bài 3: Bảo hiểm

Câu 1. Loại hình bảo hiểm nào được đề cập đến trong thông tin sau?

Thông tin. Loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

(Khoản 3 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014).

- A. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- B. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- C. Bảo hiểm xã hội thương mại.
- D. Bảo hiểm xã hội toàn diện.

Câu 2. Chủ thể nào sau đây **không thuộc** nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc do ngân sách nhà nước đóng?

- A. Người có công với cách mạng.
- B. Trẻ em dưới 6 tuổi.
- C. Người thuộc hộ gia đình nghèo.
- D. Người lao động.

Câu 3. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng về bảo hiểm thất nghiệp?

- A. Là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.
- B. Là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn.
- C. Là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm.
- D. Là hình thức bảo hiểm bắt buộc để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận.

Câu 4. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những chế độ mà đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc được hưởng?

- A. Ốm đau, thai sản.
- B. Tai nạn lao động.
- C. Hưu trí, tử tuất.
- D. Hỗ trợ học nghề.

Câu 5. Điền cụm từ còn thiếu vào trống trống (...) trong khái niệm sau: là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho

những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra.

- A. Bảo hiểm.
- B. Quản trị rủi ro.
- C. Chứng khoán.
- D. Đầu tư tài chính.

Câu 6. Loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật - đó là nội dung của khái niệm nào sau đây?

- A. Bảo hiểm xã hội.
- B. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm thất nghiệp.
- D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 7. Bảo hiểm thất nghiệp là

- A. loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.
- B. loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn.
- C. chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm.
- D. hình thức bảo hiểm bắt buộc để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận.

Câu 8. Loại hình bảo hiểm nào sau đây **không** thuộc bảo hiểm thương mại?

- A. Bảo hiểm tài sản.
- B. Bảo hiểm nhân thọ.
- C. Bảo hiểm y tế bắt buộc.
- D. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

Câu 9. Bảo hiểm **không** giúp con người

- A. chia sẻ rủi ro.
- B. loại trừ rủi ro.
- C. chuyển giao rủi ro.
- D. khắc phục hậu quả tổn thất.

Câu 10. Bảo hiểm nhân thọ thuộc loại hình bảo hiểm nào sau đây?

- A. Bảo hiểm xã hội.
- B. Bảo hiểm thương mại.
- C. Bảo hiểm thất nghiệp.
- D. Bảo hiểm y tế.

Câu 11: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH

để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “ Sau khi được tư vấn cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần , hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời.

a) Công dân cứ đóng đủ số năm tham gia bảo hiểm xã hội là sẽ được nhận chế độ hưu trí.

b) Ông N đã cao tuổi nên nếu rút bảo hiểm xã hội một lần sẽ lợi hơn khi đóng tiếp để hưởng hưu trí.

c) Ông N chỉ được hưởng chế độ hưu trí và thẻ bảo hiểm y tế để khám bệnh.

d) Tham gia bảo hiểm đã giúp ông N được bảo vệ sức khỏe và yên tâm về tài chính khi về già.

Bài 4: An sinh xã hội

Câu 1. Khái niệm nào được đề cập đến trong đoạn thông tin sau?

Thông tin. Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

A. An sinh xã hội.

B. Trật tự xã hội.

C. Phúc lợi xã hội.

D. Trợ cấp xã hội.

Câu 2. Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam **không bao gồm** chính sách nào sau đây?

A. Chính sách hỗ trợ việc làm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp.

Câu 3. Trong trường hợp sau, người dân trên địa bàn xã B đã được hưởng chính sách an sinh xã hội nào?

Trường hợp. Năm 2022, do hậu quả của thiên tai, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, chính quyền xã B đã kịp thời trợ cấp cho các hộ gia đình và cá nhân bị ảnh hưởng, nhờ đó, người dân đã sớm ổn định lại cuộc sống.

- A. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- B. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
- C. Chính sách trợ giúp xã hội.
- D. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 4. Việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội có vai trò quan trọng trong việc

- A. giải quyết triệt để các mâu thuẫn, bất bình đẳng trong xã hội.
- B. xóa bỏ hoàn toàn chênh lệch giàu – nghèo giữa các nhóm dân cư.
- C. giữ vững ổn định chính trị, xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.
- D. xóa bỏ hoàn toàn sự chênh lệch về điều kiện sống giữa các vùng, miền.

Câu 5. Trong trường hợp sau, gia đình anh A đã được hưởng chính sách an sinh xã hội nào?

Trường hợp. Trước năm 2018, gia đình anh A thuộc diện hộ nghèo. Với sự hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, anh A đã chịu khó tìm hiểu, vừa làm, vừa học hỏi, vừa rút kinh nghiệm để chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Đến nay, gia đình anh A đã vươn lên thoát nghèo, có thu nhập ổn định.

- A. Chính sách trợ giúp xã hội.
- B. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
- D. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

Câu 6. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng vai trò của an sinh xã hội?

- A. Tăng thu nhập cho người yếu thế.
- B. Giúp nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.
- C. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.
- D. Xóa bỏ hoàn toàn sự chênh lệch giàu – nghèo trong xã hội.

Câu 7. Hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, tai nạn lao động, hết tuổi lao động – đó là nội dung của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách trợ giúp xã hội.
- B. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
- D. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

Câu 8. Hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân... - đó là một trong những nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?

- A. Chính sách trợ giúp xã hội.
- B. Chính sách bảo hiểm xã hội.

C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

Câu 9. Đoạn thông tin sau đề cập đến chính sách an sinh xã hội nào của Việt Nam?

Thông tin. Theo Niên giám thống kê năm 2022, Việt Nam luôn chú trọng bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản, đã đạt được các kết quả như:

Về giáo dục tối thiểu: Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Về y tế tối thiểu: công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được tăng cường. Số giường bệnh bình quân là 31,7 giường bệnh/1 vạn dân. Số bác sĩ là 99,6 nghìn người, đạt số bình quân 10 bác sĩ/1 vạn dân. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 87,6%.

A. Chính sách việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo.

B. Chính sách bảo hiểm xã hội.

C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 10. Đoạn thông tin sau đề cập đến chính sách an sinh xã hội nào của Việt Nam?

Thông tin. Theo Cục Bảo trợ xã hội, chính sách trợ giúp xã hội tại Việt Nam hướng vào hỗ trợ hộ nghèo về bảo hiểm y tế, sản xuất, tiền điện; hỗ trợ dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số. Cả nước đã thành lập được 425 cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, chăm sóc trẻ em, người tâm thần và 23 trung tâm công tác xã hội. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ động cứu trợ kịp thời cho người dân, hỗ trợ 182 900 tấn gạo cứu đói cho gần 12,194 triệu lượt nhân khẩu và hàng nghìn tỉ đồng cho các địa phương khắc phục hậu quả do thiên tai, dành hàng trăm tỉ đồng chăm lo cho người dân có hoàn cảnh khó khăn vào các dịp lễ, tết.

A. Chính sách việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo.

B. Chính sách bảo hiểm xã hội.

C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 11: Bảo đảm nước sạch cho nhân dân là một nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng mang tầm quốc gia. Luật bảo vệ môi trường năm 2014 đã quy định về bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư, hộ gia đình và quản lý chất thải, nước thải. Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015; Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng thể là đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; phấn đấu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; đến năm

2045, phần đầu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững.

a) Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch là nội dung của chính sách việc làm, xóa đói giảm nghèo.

b) Vấn đề nước sạch vừa là vấn đề an sinh xã hội vừa là vấn đề chất lượng sống của người dân.

c) Chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.

d) Giải quyết vấn đề nước sạch cũng chính là thực hiện tốt quyền con người.

Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh

Câu 1. Khái niệm nào được đề cập đến trong đoạn thông tin sau?

Thông tin. Bản mô tả những nội dung cơ bản về định hướng, mục tiêu, nguồn lực, tài chính, kế hoạch bán hàng,... nhằm giúp chủ thể kinh doanh xác định được các nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu đề ra.

A. Dự án kinh doanh.

B. Kế hoạch tài chính.

C. Kế hoạch kinh doanh.

D. Quản trị kinh doanh.

Câu 2. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Là yếu tố đảm bảo chắc chắn cho sự thành công của hoạt động kinh doanh.

B. Giúp chủ thể kinh doanh xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường.

C. Giúp chủ thể kinh doanh chủ động thực hiện và điều chỉnh kế hoạch.

D. Tăng khả năng huy động vốn cho chủ thể kinh doanh.

Câu 3. Nội dung nào sau đây được thể hiện trong kế hoạch kinh doanh?

A. Chiến lược kinh doanh.

B. Công thức tạo ra sản phẩm.

C. Thông số kỹ thuật của sản phẩm.

D. Phiếu kiểm định chất lượng sản phẩm.

Câu 4. Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, việc đặt ra những kế hoạch và mục tiêu cụ thể sẽ đạt được trong tương lai, bao gồm: doanh số bán hàng, tối ưu hoá lợi nhuận, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu và uy tín, phát triển sản phẩm, mục tiêu xã hội và môi trường,... được gọi là

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Xác định mục tiêu kinh doanh.

C. Xác định chiến lược kinh doanh.

D. Phân tích điều kiện kinh doanh.

Câu 5. Kế hoạch kinh doanh xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược, công việc dự định thực hiện và cách đạt được

- A. mục tiêu xã hội.
- B. trách nhiệm xã hội.
- C. trách nhiệm kinh tế.
- D. mục tiêu kinh doanh.

Câu 6. Việc khởi đầu quan trọng cho hoạt động kinh doanh, giúp chủ thể xác định rõ mục tiêu, đường lối, chiến lược và lộ trình thực hiện nhiệm vụ để kinh doanh hiệu quả và thành công được gọi là

- A. xây dựng thị trường.
- B. lập ý tưởng kinh doanh.
- C. lập kế hoạch kinh doanh.
- D. phân tích đối thủ cạnh tranh.

Câu 7. Lập kế hoạch kinh doanh **không** giúp chủ thể kinh doanh

- A. chủ động điều chỉnh kế hoạch kinh doanh.
- B. xây dựng được chiến lược kinh doanh.
- C. nắm bắt tình hình thực tế kinh doanh.
- D. ngay lập tức tăng doanh số và lợi nhuận.

Câu 8. Mục tiêu mà hoạt động kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian dài có thể từ 2 đến 5 năm được gọi là mục tiêu

- A. ngắn hạn
- B. trung hạn
- C. dài hạn
- D. vô hạn

Câu 9. Việc nhận diện rõ được đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh điểm yếu của cá nhân từ đó đánh giá khái quát những thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động kinh doanh là bước

- A. xác định ý tưởng kinh doanh.
- B. xác định khách hàng mục tiêu.
- C. xác định các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- D. xác định những cơ hội, rủi ro khi thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Câu 10. Ý tưởng kinh doanh **không** được đánh giá dựa trên

- A. tính vượt trội.
- B. tính sáng tạo.
- C. tính hữu dụng.
- D. tính trừu tượng.

Câu 11: Cuối năm là thời điểm công việc bận rộn, là dịp nhiều gia đình chủ tâm hơn trong việc thờ cúng. Tận dụng điều kiện này cũng như phát huy tay nghề và kinh

nghiệm làm bếp nhiều năm của mình, chị T thành lập doanh nghiệp chuyên cung cấp các dịch vụ thờ cúng. Khách hàng của chị rất đa dạng, từ người làm văn phòng, đến những người buôn bán tất bật ngày Tết hay người chưa hiểu về phong tục... Doanh nghiệp của chị rất phát triển.

- a) Chị T đã đánh giá chưa đúng về nhu cầu của thị trường và yếu tố khách hàng.
- b) Thành lập doanh nghiệp của chị T là hiện thực hóa việc xác định ý tưởng kinh doanh.
- c) Chị T cần xây dựng chiến lược kinh doanh thông qua việc mở rộng kế hoạch bán hàng và tiếp thị sản phẩm là phù hợp.
- d) Doanh nghiệp của chị T chỉ bán hàng vào dịp cuối năm đây sẽ dẫn đến những rủi ro về thị trường.

Bài 6: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Câu 1. Khái niệm nào được đề cập đến trong thông tin sau?

Thông tin. Toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà một doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội, đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước

- A. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- B. Đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp.
- C. Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- D. Chiến dịch truyền thông của doanh nghiệp.

Câu 2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp **không bao gồm** hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lí.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm kinh tế.
- D. Trách nhiệm tự chủ.

Câu 3. Hành vi nào sau đây **vi phạm** trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo.
- B. Tuân thủ quy định pháp luật về thuế, môi trường.
- C. Đảm bảo chất lượng sản phẩm cho người tiêu dùng.
- D. Miệt thị, xúc phạm, thiếu tôn trọng người lao động.

Câu 4. Hành vi nào dưới đây là biểu hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Tìm mọi cách để triệt hạ đối thủ cạnh tranh.
- B. Đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động.
- C. Sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.
- D. Phân biệt đối xử giữa các lao động nam và nữ.

Câu 5. Chủ thể nào dưới đây có hành vi vi phạm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Nhân viên của Công ty X có thái độ tiêu cực, khi khách hàng phản hồi về sản phẩm.
- B. Doanh nghiệp B chủ động tiến hành thu hồi sản phẩm khi phát hiện hàng hóa bị lỗi.
- C. Doanh nghiệp A đóng bảo hiểm đầy đủ cho nhân viên theo đúng quy định pháp luật.
- D. Cửa hàng S thường xuyên lấy ý kiến của khách hàng để cải thiện chất lượng dịch vụ.

Câu 6. Trách nhiệm pháp lí của doanh nghiệp được thể hiện thông qua hành vi nào sau đây?

- A. Sử dụng máy móc, thiết bị, nguyên liệu hết hạn sử dụng.
- B. Không tuân thủ quy định an toàn vệ sinh thực phẩm.
- C. Tuân thủ pháp luật về thuế và môi trường.
- D. Xả thải chưa qua xử lí ra môi trường.

Câu 7. Nhận xét về hành vi của Cửa hàng M trong trường hợp dưới đây:

Trường hợp. Cửa hàng M chuyên kinh doanh hoa quả nhập khẩu. Để thu lợi nhuận cao, cửa hàng M đã nhập hoa quả kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ về rồi dán nhãn và quảng cáo là hoa quả nhập khẩu từ châu Âu.

- A. Cửa hàng M có ý tưởng kinh doanh độc đáo, sáng tạo.
- B. Cửa hàng M đã thực hiện tốt đạo đức kinh doanh.
- C. Cửa hàng M biết nắm bắt thời cơ kinh doanh.
- D. Cửa hàng M đã vi phạm trách nhiệm kinh tế.

Câu 8. Trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp được thể hiện ở việc làm nào sau đây?

- A. Thực hiện đạo đức kinh doanh.
- B. Triệt hạ đối thủ bằng mọi giá.
- C. Tuân thủ pháp luật về nộp thuế.
- D. Cải tiến quy trình sản xuất.

Câu 9. Trường hợp dưới đây đề cập đến hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

Trường hợp. Công ty P hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm. Trong nhiều năm qua, công ty thường xuyên thực hiện hoạt động quyên góp từ thiện, giúp đỡ nhân dân các vùng gặp thiên tai, khó khăn, hoạn nạn. Ngoài hoạt động cứu trợ thiên tai, công ty P còn tham gia nhiều hoạt động xã hội, từ thiện khác với tổng kinh phí hằng năm lên tới hàng tỉ đồng.

- A. Trách nhiệm kinh tế.

- B. Trách nhiệm pháp lí.
- C. Trách nhiệm bắt buộc.
- D. Trách nhiệm từ thiện.

Câu 10. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng lợi ích của việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với doanh nghiệp?

- A. Giúp doanh nghiệp tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực.
- B. Giúp doanh nghiệp tạo dựng tên tuổi của doanh nghiệp.
- C. Giúp doanh nghiệp có thể độc chiếm thị trường.
- D. Giúp doanh nghiệp tăng lợi thế cạnh tranh của mình.

Câu 11. Đối với xã hội, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của doanh nghiệp sẽ góp phần

- A. tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng.
- B. tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
- C. bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu.
- D. nâng cao chất lượng, uy tín của doanh nghiệp.

Câu 12. Đối với doanh nghiệp, việc thực hiện trách nhiệm xã hội sẽ góp phần

- A. nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu.
- B. thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.
- C. bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu.
- D. hỗ trợ giải quyết khó khăn của cộng đồng.

Câu 13: Doanh nghiệp C kinh doanh trong ngành hàng xuất khẩu thủy hải sản. Doanh nghiệp quan tâm tạo việc làm thường xuyên cho người lao động với mức lương, thưởng xứng đáng và xây dựng một môi trường lao động an toàn, thông thoáng bảo đảm sức khỏe. Vì vậy năng suất lao động trong doanh nghiệp khá cao, sản phẩm bảo đảm chất lượng theo cam kết, khách hàng rất tin tưởng. Trong nhiều năm qua, công ty thường xuyên thực hiện hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn, hoạn nạn. Công ty đã phát động phong trào “Vì miền Trung thân yêu”, nhằm chia sẻ khó khăn để đồng bào các tỉnh miền Trung vượt qua những cơn lũ lụt, nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo cán bộ nhân viên công ty, đóng góp công sức để chia sẻ phần nào khó khăn với bà con miền Trung thân yêu.

a) Hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn hoạn nạn là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội của các doanh nghiệp.

b) Thông tin thể hiện công ty C đã thực hiện tốt trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp khi kinh doanh.

c) Quan tâm tạo việc làm thường xuyên cho người lao động là phù hợp với trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp.

d) Hoạt động ủng hộ “ Vì miền trung thân yêu” là phù hợp với trách nhiệm nhân văn từ thiện của mỗi doanh nghiệp.

Bài 7: Quản lý thu, chi trong gia đình

Câu 1. Hành vi nào sau đây là phù hợp khi nói về quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Ghi chép khoản thu hàng tháng.
- B. Lập kế hoạch chi tiêu hàng tháng.
- C. Tuyệt đối không tiêu dùng cho hoạt động giải trí.
- D. Phân loại các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu.

Câu 2. Nhận định nào dưới đây đúng khi nói về sự cần thiết của quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.
- B. Điều chỉnh thói quen chi tiêu chưa hợp lý của cá nhân.
- C. Đáp ứng đòi hỏi chất lượng cuộc sống theo yêu cầu của xã hội.
- D. Chủ động kiểm soát các khoản thu nhập, chi tiêu của bản thân.

Câu 3. Nhân vật nào dưới đây đã chi tiêu, sử dụng tiền chưa hợp lý?

- A. Chị X dùng tiền lương và vay thêm tiền để mua chiếc túi xách hàng hiệu.
- B. Anh K dùng 40% số tiền hiện có để chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu.
- C. Mỗi tháng, chị V tiết kiệm 1 triệu đồng để dự phòng rủi ro phát sinh.
- D. Bạn T chia số tiền mình có thành nhiều khoản với mục đích khác nhau.

Câu 4. Câu ca dao, tục ngữ nào sau đây khuyên con người cần tiết kiệm?

- A. Đánh bạc quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm.
- B. Ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngắn/ Ăn cơm với cá thì ngay o o.
- C. Tiết kiệm sẵn có đồng tiền/ Phòng khi túng lỡ không phiền lụy ai.
- D. Người giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn.

Câu 5. Vợ chồng anh K đều 35 tuổi, họ có hai người con là T lên 5 tuổi và Q lên 8 tuổi. Thu nhập của gia đình vợ chồng anh K là 25.000.000 đồng/tháng. Gia đình anh K vẫn đang phải thuê trọ hàng tháng. Để quản lý thu, chi trong gia đình, vợ chồng anh K đã lập kế hoạch thu, chi.

Nội dung nào dưới đây **không nên** có trong bản kế hoạch của vợ chồng anh K?

- A. Ưu tiên cho các kì nghỉ của gia đình trước khoản tiết kiệm.
- B. Lập ngân sách với khoản tiết kiệm dành cho việc mua nhà.
- C. Lập ngân sách cho các chi phí học tập của hai người con.
- D. Cân đối khoản chi cho bảo hiểm của các thành viên.

Câu 6. Các mục tiêu giúp xác định ngân sách để gia đình thực hiện những dự định cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định được gọi là

- A. mục tiêu tiết kiệm.
- B. mục tiêu tài chính.
- C. kế hoạch tài chính.

D. kế hoạch thu chi.

Câu 7. Mục tiêu tài chính trung hạn là những mục tiêu có thể đạt được trong khoảng thời gian từ

A. 6 tháng đến 1 năm.

B. 2 đến 5 năm.

C. từ 5 năm trở lên.

D. từ 10 năm trở lên.

Câu 8. Các khoản thu nhập nhận được từ hao phí sức lao động để tạo ra giá trị sản phẩm hoặc dịch vụ như: tiền lương, tiền thưởng, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, ... được gọi là

A. thu nhập chủ động.

B. thu nhập thụ động.

C. thu nhập tăng thêm.

D. thu nhập thường niên.

Câu 9. Mặc dù thu nhập gia đình còn thấp nhưng vợ chồng chị B thống nhất duy trì tiết kiệm 20% thu nhập mỗi tháng để bảo đảm quy tắc thu, chi 50/30/20. Việc làm của vợ chồng chị B thực hiện bước nào dưới đây trong lập kế hoạch, thu chi của gia đình?

A. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

B. Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.

C. Thống nhất các khoản chi và tiết kiệm.

D. Điều chỉnh kế hoạch thu, chi (nếu có).

Câu 10. Do một số khoản chi ngoài kế hoạch của gia đình nên mẹ bạn V đã cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu. Việc làm của mẹ bạn V thể hiện bước nào dưới đây trong lập kế hoạch quản lý thu, chi?

A. Thống nhất các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu.

B. Thống nhất tỉ lệ phân chi khoản thu, chi trong gia đình.

C. Thực hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.

D. Thực hiện khoản thu chi, đánh giá điều chỉnh kế hoạch nếu có.

Câu 11: Vợ chồng anh N có tổng thu nhập từ 20 – 25 triệu đồng/tháng. Kể từ khi mới kết hôn, anh chị đã thống nhất cách thức kiểm soát thu, chi. Mọi nguồn thu của các thành viên trong gia đình đều được ghi chép lại và người vợ sẽ giữ tiền. Bên cạnh đó, anh chị còn đưa ra 4 cách kiểm soát nguồn chi: chỉ mua sắm vào những ngày quy định, chi tiêu có mục đích, tạo một danh sách mua sắm trước khi mua và tạo ra giới hạn chi tiêu. Nhờ vậy mà gia đình anh N luôn đạt trạng thái chi tiêu hiệu quả và tiết kiệm được những khoản tiền đều đặn hàng tháng.

a) Vợ chồng anh N không xác định mục tiêu tài chính rõ ràng.

b) Việc kiên trì thực hiện 4 cách kiểm soát nguồn chi sẽ làm cho chi tiêu trong gia

đình bị hạn chế.

c) Số tiền 20 – 25 triệu đồng/ tháng là căn cứ duy nhất để vợ chồng anh N xây dựng kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình.

d) Vợ chồng anh N không cần điều chỉnh kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình vì biện pháp này đã phù hợp.

-----HẾT-----